

## **QUYẾT ĐỊNH**

Về việc công bố công khai Giao bổ sung kinh phí để thực hiện các chính sách an sinh, nhiệm vụ phát sinh năm 2025 của trường THCS Noong Luống

### **HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THCS NOONG LUỐNG**

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;*

*Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2019 của Bộ Tài chính Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;*

*Căn cứ vào quyết định số 754/QĐ -UBND ngày 30/12/2025 của UBND xã Thanh Yên về việc thu hồi kinh phí hết nhiệm vụ chi Giao bổ sung kinh phí cho các trường trực thuộc xã để thực hiện các chính sách an sinh, nhiệm vụ phát sinh năm 2025;*

*Xét đề nghị của bộ phận kế toán Trường THCS Noong Luống.*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công khai Giao bổ sung kinh phí để thực hiện các chính sách an sinh, nhiệm vụ phát sinh năm 2025 của trường THCS Noong Luống.

*(có biểu chi tiết kèm theo)*

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Ban giám hiệu nhà trường, bộ phận kế toán có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Phòng kinh tế xã;
- Như Điều 3;
- Website, bảng tin trường;
- Lưu :VT,KT.

**HIỆU TRƯỞNG**



**Phạm Văn Phúc**



Biên bản số 2 Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC  
ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: Trường THCS Noong Luông

Chương: 822

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025**

(Kèm theo Quyết định số 03 /QĐ-THCS ngày 07/1/2026

của Hiệu trưởng trường THCS Noong Luông

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Đvt: Đồng

| Số TT      | Nội dung                                           | Dự toán được giao |
|------------|----------------------------------------------------|-------------------|
| 1          | 2                                                  | 3                 |
| <b>A</b>   | <b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b> |                   |
| <b>I</b>   | <b>Số thu phí, lệ phí</b>                          |                   |
| 1          | Lệ phí                                             |                   |
|            | Lệ phí...                                          |                   |
|            | Lệ phí...                                          |                   |
| 2          | Phí                                                |                   |
|            | Phí ...                                            |                   |
|            | Phí ...                                            |                   |
| <b>II</b>  | <b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>            |                   |
| <b>1</b>   | <b>Chi sự nghiệp.....</b>                          |                   |
| a          | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                     |                   |
| b          | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên               |                   |
| <b>2</b>   | <b>Chi quản lý hành chính</b>                      |                   |
| a          | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                   |                   |
| b          | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ             |                   |
| <b>III</b> | <b>Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước</b>       |                   |
| <b>1</b>   | <b>Lệ phí</b>                                      |                   |
|            | Lệ phí...                                          |                   |
|            | Lệ phí...                                          |                   |
| <b>2</b>   | <b>Phí</b>                                         |                   |
|            | Phí ...                                            |                   |
|            | Phí ...                                            |                   |
| <b>B</b>   | <b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>              | 108.825.000       |
| <b>I</b>   | <b>Nguồn ngân sách trong nước</b>                  | 108.825.000       |
| <b>1</b>   | <b>Chi quản lý hành chính</b>                      |                   |
| 1.1        | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                   |                   |
| 1.2        | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ             |                   |
| <b>2</b>   | <b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>         |                   |
| 2.1        | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ     |                   |
|            | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia         |                   |
|            | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ               |                   |
|            | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở            |                   |
| 2.2        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng      |                   |

|            |                                                         |             |
|------------|---------------------------------------------------------|-------------|
| 2.3        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |             |
| <b>3</b>   | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>      | 108.825.000 |
| 3.1        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |             |
| 3.2        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    | 108.825.000 |
| <b>4</b>   | <b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>           |             |
| 4.1        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |             |
| 4.2        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |             |
| <b>5</b>   | <b>Chi bảo đảm xã hội</b>                               |             |
| 5.1        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |             |
| 5.2        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |             |
| <b>6</b>   | <b>Chi hoạt động kinh tế</b>                            |             |
| 6.1        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |             |
| 6.2        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |             |
| <b>7</b>   | <b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>                  |             |
| 7.1        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |             |
| 7.2        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |             |
| <b>8</b>   | <b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>                  |             |
| 8.1        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |             |
| 8.2        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |             |
| <b>9</b>   | <b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b> |             |
| 9.1        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |             |
| 9.2        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |             |
| <b>10</b>  | <b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>                   |             |
| 10.1       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |             |
| 10.2       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |             |
| <b>II</b>  | <b>Nguồn vốn viện trợ</b>                               |             |
| 1          | Chi quản lý hành chính                                  |             |
| 2          | Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ                     |             |
| 3          | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề             |             |
| 4          | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình                  |             |
| 5          | Chi bảo đảm xã hội                                      |             |
| 6          | Chi hoạt động kinh tế                                   |             |
| 7          | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường                         |             |
| 8          | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin                         |             |
| 9          | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn        |             |
| 10         | Chi sự nghiệp thể dục thể thao                          |             |
| <b>III</b> | <b>Nguồn vay nợ nước ngoài</b>                          |             |
| 1          | Chi quản lý hành chính                                  |             |
| 2          | Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ                     |             |
| 3          | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề             |             |
| 4          | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình                  |             |
| 5          | Chi bảo đảm xã hội                                      |             |
| 6          | Chi hoạt động kinh tế                                   |             |
| 7          | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường                         |             |
| 8          | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin                         |             |

|    |                                                  |  |
|----|--------------------------------------------------|--|
| 9  | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn |  |
| 10 | Chi sự nghiệp thể dục thể thao                   |  |

Ngày 07 tháng 1 năm 2026

Thủ trưởng đơn vị



Phạm Văn Phúc



